

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**



**MỤC LỤC**

| <u>NỘI DUNG</u>                                     | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                            | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 3            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                                | 4 - 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                          | 7 - 8        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                       | 9 - 33       |

11250  
CÔNG  
NHIỆM  
LOI  
ÉT N  
DA -  
KQ: 48  
CỔ P  
VÀ T  
THAI NGU

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |            |                                       |
|-----------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thờ    | Chủ tịch   |                                       |
| Bà Lý Thị Liên        | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Đức Mạnh   | Thành viên |                                       |
| Ông Nguyễn Việt Thành | Thành viên |                                       |
| Ông Nguyễn Văn Thới   | Thành viên |                                       |
| Rusdy Pranata         | Thành viên | (Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2015)   |

#### **Ban Giám đốc**

|                     |                   |  |
|---------------------|-------------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Thới | Tổng Giám đốc     |  |
| Ông Nguyễn Đức Mạnh | Phó Tổng Giám đốc | (Bỏ nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2015)   |
| Bà Lý Thị Liên      | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Bà Đoàn Thị Thu     | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2015) |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

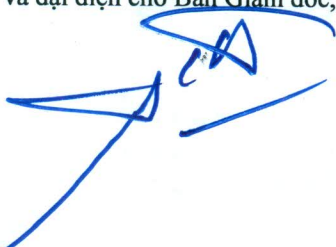
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Nguyễn Văn Thới**  
Tổng Giám đốc

*Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2015*

Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính,



---

**Nguyễn Văn Thới**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Số: 77 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 8 năm 2015, từ trang 4 đến trang 33. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý tới Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này cũng được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ kết quả của sự kiện không chắc chắn này. Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Vũ Đức Nguyên**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0764-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 13 tháng 8 năm 2015  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Trần Huy Công**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0891-2013-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 01a- DN**  
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2015                | 31/12/2014               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>860.975.193.157</b>   | <b>537.500.748.456</b>   |
| <b>I. Tiền</b>                                      | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>19.002.430.970</b>    | <b>14.227.312.430</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |             | 19.002.430.970           | 14.227.312.430           |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>300.098.764.622</b>   | <b>174.932.476.580</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        |             | 269.007.570.823          | 164.641.543.232          |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 4.446.920.240            | 4.115.454.695            |
| 3. Các khoản phải thu khác                          | 135        | 6           | 32.179.317.366           | 11.710.522.460           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        |             | (5.535.043.807)          | (5.535.043.807)          |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                            | <b>140</b> | <b>7</b>    | <b>517.671.302.803</b>   | <b>324.797.838.494</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 521.422.770.925          | 327.836.278.315          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (3.751.468.122)          | (3.038.439.821)          |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                    | <b>150</b> |             | <b>24.202.694.762</b>    | <b>23.543.120.952</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 8.861.457.205            | 6.241.962.269            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 13.368.954.678           | 12.384.691.655           |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             | 1.972.282.879            | 4.916.467.028            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)</b>         | <b>200</b> |             | <b>791.879.615.849</b>   | <b>660.408.814.288</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>771.172.013.727</b>   | <b>642.057.546.059</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 8           | 559.158.003.465          | 508.632.621.883          |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 844.996.791.713          | 764.526.961.547          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (285.838.788.248)        | (255.894.339.664)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | 9           | 9.174.397.145            | 18.865.376.668           |
| - Nguyên giá  | 225        |             | 12.894.064.307           | 27.515.446.125           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226        |             | (3.719.667.162)          | (8.650.069.457)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 10          | 39.850.161.439           | 40.248.270.917           |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 46.019.198.459           | 45.633.948.459           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             | (6.169.037.020)          | (5.385.677.542)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230        | 11          | 162.989.451.678          | 74.311.276.591           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | <b>3.500.000.000</b>     | <b>4.800.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết                      | 252        | 12          | 4.271.150.000            | 4.271.150.000            |
| 2. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        |             | 603.658.806              | 1.300.000.000            |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn       | 259        |             | (1.374.808.806)          | (771.150.000)            |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>17.207.602.122</b>    | <b>13.551.268.229</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             | 16.580.729.750           | 12.924.395.857           |
| 2. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | 626.872.372              | 626.872.372              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>1.652.854.809.006</b> | <b>1.197.909.562.744</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2015                | 31/12/2014               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>1.314.121.333.849</b> | <b>935.788.194.967</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>1.094.556.271.362</b> | <b>748.115.512.400</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 13          | 905.842.283.555          | 618.197.718.920          |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 130.091.899.529          | 76.375.158.354           |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 266.152.514              | 9.983.695.618            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 14          | 5.648.994.442            | 3.148.786.513            |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 30.158.598.896           | 30.071.874.690           |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        |             | 21.398.632.804           | 9.261.857.381            |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        |             | 316.611.977              | 979.038.394              |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 833.097.645              | 97.382.530               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>219.565.062.487</b>   | <b>187.672.682.567</b>   |
| 1. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 15          | 219.565.062.487          | 187.672.682.567          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>            | <b>400</b> |             | <b>338.733.475.157</b>   | <b>262.121.367.777</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>16</b>   | <b>338.733.475.157</b>   | <b>262.121.367.777</b>   |
| 1. Vốn điều lệ                                | 411        |             | 219.425.690.000          | 162.879.460.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 29.692.043.186           | 29.860.679.546           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | 55.419.591               | 57.119.591               |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 36.135.250.384           | 19.249.840.658           |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 8.792.706.399            | 8.792.706.399            |
| 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | 10.613.188.342           | 5.430.252.426            |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 34.019.177.255           | 35.851.309.157           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>      | <b>440</b> |             | <b>1.652.854.809.006</b> | <b>1.197.909.562.744</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

Đô la Mỹ (USD)

30/6/2015

31/12/2014

749.183

204.914



Trần Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Ngày 13 tháng 8 năm 2015



Lương Thị Thúy Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thới  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 02a-DN**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
|---|-------|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 18          | 797.486.218.732                       | 524.831.984.880                       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 18          | -                                     | -                                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | 18          | 797.486.218.732                       | 524.831.984.880                       |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                             | 11    | 19          | 636.964.331.585                       | 416.715.172.462                       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 160.521.887.147                       | 108.116.812.418                       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 20          | 3.148.232.181                         | 1.060.540.479                         |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 21          | 39.600.683.071                        | 34.249.944.725                        |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 27.370.313.856                        | 32.326.705.871                        |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    |             | 16.258.311.829                        | 8.869.551.764                         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    |             | 68.645.930.086                        | 41.984.885.830                        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | 39.165.194.342                        | 24.072.970.578                        |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 1.292.240.007                         | 1.202.789.838                         |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 604.636.987                           | 347.316.082                           |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 687.603.020                           | 855.473.756                           |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 39.852.797.362                        | 24.928.444.334                        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    | 23          | 5.833.620.107                         | 4.906.528.298                         |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)             | 60    |             | 34.019.177.255                        | 20.021.916.036                        |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 24          | 1.642                                 | 1.229                                 |

*TT*

Trần Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Ngày 13 tháng 8 năm 2015

*W*

Lương Thị Thúy Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thới  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 03a-DN**  
Đơn vị: VND

| <b>CHỈ TIÊU</b>  | <b>Mã số</b> | <b>Từ ngày 01/01/2015<br/>đến ngày 30/6/2015</b> | <b>Từ ngày 01/01/2014<br/>đến ngày 30/6/2014</b> |
|--|--------------|--|--|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |              |  |  |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b>    | <b>39.852.797.362</b>                            | <b>24.928.444.334</b>                            |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |              |  |  |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02           | 28.612.049.706                                   | 25.273.362.756                                   |
| Các khoản dự phòng   | 03           | 1.316.687.107                                    | (307.501.587)                                    |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện  | 04           | 8.946.093.249                                    | 1.755.270.379                                    |
| Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư   | 05           | (75.300.327)                                     | (49.284.676)                                     |
| Chi phí lãi vay  | 06           | 27.370.313.856                                   | 32.326.705.871                                   |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi<br/>vốn lưu động</b>                          | <b>08</b>    | <b>106.022.640.953</b>                           | <b>83.926.997.077</b>                            |
| Thay đổi các khoản phải thu  | 09           | (123.754.254.346)                                | (82.155.639.804)                                 |
| Thay đổi hàng tồn kho  | 10           | (193.586.492.610)                                | (179.213.701.420)                                |
| Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải<br>trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11           | 31.189.992.762                                   | 32.401.625.400                                   |
| Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác  | 12           | (907.688.001)                                    | (16.337.508.984)                                 |
| Tiền lãi vay đã trả  | 13           | (27.427.301.235)                                 | (32.360.241.327)                                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14           | (3.787.584.739)                                  | (1.823.872.401)                                  |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 15           | 2.708.974.497                                    | 11.150.000                                       |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 16           | (7.328.699.884)                                  | (1.293.610.186)                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b>    | <b>(216.870.412.603)</b>                         | <b>(196.844.801.645)</b>                         |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |              |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ  | 21           | (135.676.917.753)                                | (48.634.248.053)                                 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác   | 22           | 620.327.273                                      | 370.000.001                                      |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26           | 696.341.194                                      | -  |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi  | 27           | 53.500.419                                       | 22.460.496                                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b>    | <b>(134.306.748.867)</b>                         | <b>(48.241.787.556)</b>                          |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |              |  |  |
| 1. Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông  | 31           | 56.546.230.000                                   | -  |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33           | 936.700.809.259                                  | 697.060.242.384                                  |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34           | (627.521.991.649)                                | (457.532.641.306)                                |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông  | 36           | (9.772.767.600)                                  | -  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b>    | <b>355.952.280.010</b>                           | <b>239.527.601.078</b>                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  | <b>50</b>    | <b>4.775.118.540</b>                             | <b>(5.558.988.123)</b>                           |
| <b>Tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b>    | <b>14.227.312.430</b>                            | <b>12.199.694.781</b>                            |
| <b>Tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>   | <b>70</b>    | <b>19.002.430.970</b>                            | <b>6.640.706.658</b>                             |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 36.623.180.950 VND (6 tháng đầu năm 2014 là 23.682.412.466 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Trần Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Ngày 13 tháng 8 năm 2015



Lương Thị Thúy Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thới  
Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên) ngày 12 tháng 11 năm 1979. Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 9.306 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 8.963).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc; sản xuất bao bì giấy, nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên, phụ liệu hàng may mặc; đào tạo nghề may công nghiệp; mua bán máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị phòng cháy chữa cháy; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, đầu tư xây dựng cơ sở kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư; vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa bằng xe taxi, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa; mua bán thiết bị vi tính, máy văn phòng, thiết bị viễn thông; dịch vụ cho thuê hosting, đăng ký tên miền, thiết kế website; dịch vụ cho thuê máy vi tính, máy chiếu, lắp đặt sửa chữa máy vi tính, máy văn phòng; mua bán máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư cơ khí, điện; dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, cải tạo công trình cơ khí, điện nước; gia công sản phẩm cơ khí; in ấn; hoàn thiện sản phẩm dệt.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 233.581.078.205 VND (31 tháng 12 năm 2014: 210.614.763.944 VND) do Công ty sử dụng vốn lưu động để đầu tư tài sản cố định. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc tiếp tục nhận được các khoản vay từ ngân hàng, kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Dựa trên kế hoạch kinh doanh sáu tháng cuối năm 2015 và năm 2016, kế hoạch về cơ cấu tài chính, phát hành trái phiếu chuyển đổi và tăng vốn điều lệ như trình bày tại Thuyết minh số 16, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đó, Công ty đã lập báo cáo tài chính này trên cơ sở hoạt động liên tục.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200, trong đó, cho phép doanh nghiệp lựa chọn áp dụng Thông tư 200 hoặc Quyết định 15 khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên). Công ty đã lựa chọn áp dụng Quyết định 15 trong việc lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Ban Giám đốc tin tưởng việc áp dụng như vậy sẽ cung cấp cho người đọc đầy đủ thông tin so sánh của các giai đoạn báo cáo tài chính các kỳ trước.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

**Công nợ tài chính:**

- \* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và các khoản nợ thuê tài chính.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            | <b>Từ ngày 01/01/2015<br/>đến ngày 30/6/2015<br/>(số năm)</b> |
|----------------------------|---|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 - 40  |
| Máy móc, thiết bị          | 3 - 10  |
| Phương tiện vận tải        | 6 - 8   |
| Thiết bị văn phòng         | 3 - 5   |
| Tài sản khác               | 6   |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuê tài sản (Tiếp theo)**

**Từ ngày 01/01/2015  
đến ngày 30/6/2015  
(Số năm)**

Máy móc và thiết bị

7 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 6 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**\* Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

|                        | <b>30/6/2015</b>      | <b>31/12/2014</b>     |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt               | 2.050.039.738         | 2.769.552.080         |
| Tiền gửi ngân hàng (i) | 3.675.127.386         | 11.457.760.350        |
| Tiền đang chuyển (ii)  | 13.277.263.846        | -                     |
|                        | <b>19.002.430.970</b> | <b>14.227.312.430</b> |

(i) Số dư tiền gửi ngân hàng dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên như trình bày tại Thuyết minh số 13.

(ii) Tiền đang chuyển thể hiện khoản thanh toán chuyển khoản của khách hàng đã chuyển cho Công ty nhưng chưa nhận được báo Có của ngân hàng. Khoản thanh toán đã về tài khoản Công ty ngày 01 tháng 7 năm 2015.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|  | <b>30/6/2015</b>      | <b>31/12/2014</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Phải thu thuế Xuất nhập khẩu tạm nộp           | 2.386.401.491         | 4.517.883.965         |
| Phải thu cơ quan bảo hiểm (i)                  | 5.380.120.621         | 3.333.294.801         |
| Bồi thường giải phóng mặt bằng - Phú Bình (ii) | 1.833.990.486         | 1.833.990.486         |
| Tiền lương, thưởng đã trả người lao động (iii) | 16.827.938.663        | -                     |
| Phải thu thuế VAT tạm nộp                      | 487.601.844           | 517.775.298           |
| Phải thu khác                                  | 5.263.264.261         | 1.507.577.910         |
|  | <b>32.179.317.366</b> | <b>11.710.522.460</b> |

(i) Phản ánh khoản Công ty ứng trước để chi trả hộ cho cơ quan bảo hiểm tiền ốm đau, thai sản cho người lao động.

(ii) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước giúp UBND huyện Phú Bình đền bù và giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Phú Bình trong năm 2012. Hiện tại, việc đền bù và giải phóng mặt bằng chưa hoàn thành cũng như chưa được phê duyệt từ UBND huyện Phú Bình.

(iii) Phản ánh khoản thanh toán trước tiền lương, thưởng cho người lao động sẽ được phân bổ tương ứng vào kết quả hoạt động kinh doanh và được tất toán tại thời điểm cuối năm tài chính.

**7. HÀNG TỒN KHO**

|   | <b>30/6/2015</b>       | <b>31/12/2014</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Hàng mua đang đi đường                                      | 3.496.774.847          | 24.217.805.238         |
| Nguyên liệu, vật liệu                                       | 244.723.244.765        | 137.292.536.983        |
| Công cụ, dụng cụ  | 2.152.375.199          | 1.921.872.033          |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                        | 74.042.664.418         | 42.322.490.065         |
| Thành phẩm  | 197.007.711.696        | 122.081.573.996        |
|   | <b>521.422.770.925</b> | <b>327.836.278.315</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | (3.751.468.122)        | (3.038.439.821)        |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>517.671.302.803</b> | <b>324.797.838.494</b> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, Công ty đã dùng hàng hóa luân chuyển với giá trị tối thiểu là 50 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|   | <b>Nhà xưởng và<br/>vật kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Máy móc<br/>thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Tài sản<br/>khác<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|---|---|-------------------------------------|--|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                       |   |                                     |  |                                       |                                 |                        |
| Tại ngày 01/01/2015                     | 416.536.420.013                               | 332.041.450.147                     | 11.681.874.428                         | 4.008.298.096                         | 258.918.863                     | 764.526.961.547        |
| Mua trong kỳ                            | 4.925.050.408                                 | 30.286.019.291                      | 6.422.380.341                          | 62.039.419                            | 1.279.007.758                   | 42.974.497.217         |
| XDCB hoàn thành                         | 37.208.257.461                                | 5.970.403.546                       | -                                      | -                                     | -                               | 43.178.661.007         |
| Phân loại lại                           | (468.981.818)                                 | 905.333.818                         | -                                      | -                                     | (436.352.000)                   | -                      |
| Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính     | -   | 14.621.381.818                      | -                                      | -                                     | -                               | 14.621.381.818         |
| Thanh lý, nhượng bán                    | -   | (2.216.807.660)                     | (1.196.363.644)                        | -                                     | -                               | (3.413.171.304)        |
| Phân loại sang chi phí XDCB dở dang (i) | (16.891.538.572)                              | -                                   | -                                      | -                                     | -                               | (16.891.538.572)       |
| <b>Tại ngày 30/6/2015</b>               | <b>441.309.207.492</b>                        | <b>381.607.780.960</b>              | <b>16.907.891.125</b>                  | <b>4.070.337.515</b>                  | <b>1.101.574.621</b>            | <b>844.996.791.713</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>           |   |                                     |  |                                       |                                 |                        |
| Tại ngày 01/01/2015                     | 72.909.885.989                                | 172.605.867.851                     | 7.549.264.102                          | 2.647.173.739                         | 182.147.983                     | 255.894.339.664        |
| Khấu hao trong kỳ                       | 8.001.051.338                                 | 17.632.722.914                      | 808.189.461                            | 232.437.417                           | 28.488.959                      | 26.702.890.089         |
| Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính     | -   | 6.056.202.434                       | -                                      | -                                     | -                               | 6.056.202.434          |
| Thanh lý, nhượng bán                    | -   | (2.154.806.493)                     | (659.837.446)                          | -                                     | -                               | (2.814.643.939)        |
| <b>Tại ngày 30/6/2015</b>               | <b>80.910.937.327</b>                         | <b>194.139.986.706</b>              | <b>7.697.616.117</b>                   | <b>2.879.611.156</b>                  | <b>210.636.942</b>              | <b>285.838.788.248</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                  |   |                                     |  |                                       |                                 |                        |
| <b>Tại ngày 30/6/2015</b>               | <b>360.398.270.165</b>                        | <b>187.467.794.254</b>              | <b>9.210.275.008</b>                   | <b>1.190.726.359</b>                  | <b>890.937.679</b>              | <b>559.158.003.465</b> |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>              | <b>343.626.534.024</b>                        | <b>159.435.582.296</b>              | <b>4.132.610.326</b>                   | <b>1.361.124.357</b>                  | <b>76.770.880</b>               | <b>508.632.621.883</b> |

- (i) Công ty thực hiện phân loại lại cho mục đích đầu tư xây dựng mới Dự án Trung tâm thiết kế thời trang và Trung tâm thương mại từ tài sản cố định (nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất) tại địa chỉ phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên như trình bày tại Thuyết minh số 11 theo kế hoạch đầu tư đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)**

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 và 15, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 95.680.972.300 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 87.564.923.570 VND).

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|   | <b>Máy móc,<br/>thiết bị<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|---|--------------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                             |                                      |                       |
| Tại ngày 01/01/2015                           | 27.515.446.125                       | 27.515.446.125        |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình do mua lại trong kỳ | (14.621.381.818)                     | (14.621.381.818)      |
| <b>Tại ngày 30/6/2015</b>                     | <b>12.894.064.307</b>                | <b>12.894.064.307</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                 |                                      |                       |
| Tại ngày 01/01/2015                           | 8.650.069.457                        | 8.650.069.457         |
| Khấu hao trong kỳ                             | 1.125.800.139                        | 1.125.800.139         |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình do mua lại trong kỳ | (6.056.202.434)                      | (6.056.202.434)       |
| <b>Tại ngày 30/6/2015</b>                     | <b>3.719.667.162</b>                 | <b>3.719.667.162</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                        |                                      |                       |
| <b>Tại ngày 30/6/2015</b>                     | <b>9.174.397.145</b>                 | <b>9.174.397.145</b>  |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>                    | <b>18.865.376.668</b>                | <b>18.865.376.668</b> |

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <b>Quyền sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                  |                         |                       |
| Tại ngày 01/01/2015           | 35.218.083.167                   | 10.415.865.292          | 45.633.948.459        |
| Mua trong kỳ                  | -                                | 385.250.000             | 385.250.000           |
| <b>Tại ngày 30/6/2015</b>     | <b>35.218.083.167</b>            | <b>10.801.115.292</b>   | <b>46.019.198.459</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                  |                         |                       |
| Tại ngày 01/01/2015           | -                                | 5.385.677.542           | 5.385.677.542         |
| Khấu hao trong kỳ             | -                                | 783.359.478             | 783.359.478           |
| <b>Tại ngày 30/6/2015</b>     | <b>-</b>                         | <b>6.169.037.020</b>    | <b>6.169.037.020</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                  |                         |                       |
| <b>Tại ngày 30/6/2015</b>     | <b>35.218.083.167</b>            | <b>4.632.078.272</b>    | <b>39.850.161.439</b> |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>    | <b>35.218.083.167</b>            | <b>5.030.187.750</b>    | <b>40.248.270.917</b> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

Số 160, đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

|                                  | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/6/2015<br>VND | 2014<br>VND           |
|----------------------------------|---|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                 | 74.311.276.591                                  | 10.526.887.876        |
| Tăng trong kỳ/ năm               | 114.965.297.522                                 | 64.154.368.553        |
| Phân loại lại từ tài sản cố định | 16.891.538.572                                  | -                     |
| Kết chuyển sang tài sản cố định  | (43.178.661.007)                                | (369.979.838)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>             | <b>162.989.451.678</b>                          | <b>74.311.276.591</b> |

Trong đó bao gồm một số công trình lớn như sau:

|                                       | 30/6/2015<br>VND       | 31/12/2014<br>VND     |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Nhà máy TNG Đại Từ                    | 56.221.235.950         | 43.040.449.923        |
| Mở rộng xưởng sản xuất bông Sông Công | 39.667.230.000         | -                     |
| Nhà máy TNG Phú Lương                 | 28.493.776.544         | 24.428.658.283        |
| Dự án Trung tâm thời trang TNG        | 24.474.155.712         | -                     |
| Dự án Phú Bình                        | 11.044.878.494         | 843.000.000           |
| Khác                                  | 3.088.174.978          | 5.999.168.385         |
|                                       | <b>162.989.451.678</b> | <b>74.311.276.591</b> |

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

|                                       | 30/6/2015<br>VND     | 31/12/2014<br>VND    |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái | 771.150.000          | 771.150.000          |
| Công ty Cổ phần Thời trang TNG        | 3.500.000.000        | 3.500.000.000        |
|                                       | <b>4.271.150.000</b> | <b>4.271.150.000</b> |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

| Tên công ty liên kết                     | Nơi thành lập<br>và hoạt động | Tỷ lệ phần<br>sở hữu<br>% | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>năm giữ<br>% | Hoạt động<br>chính     |
|--|-------------------------------|---------------------------|---|------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây<br>lắp Điện Bắc Thái | Thái Nguyên                   | 49                        | 49  | Xây lắp điện           |
| Công ty Cổ phần Thời<br>trang TNG        | Thái Nguyên                   | 35                        | 35  | Bán hàng thời<br>trang |

Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái chưa cung cấp được số liệu báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái với số tiền là 771.150.000 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

Số 160, đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|   | <b>30/6/2015</b>       | <b>31/12/2014</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   | <b>813.025.121.614</b> | <b>546.199.489.103</b> |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam                                       | 270.234.529.535        | 282.955.763.025        |
| - Chi nhánh Thái Nguyên (i)   |                        |                        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii) | 542.166.542.079        | 254.252.126.078        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)        | -                      | 8.162.550.000          |
| Khoản vay ngắn hạn khác (iv)  | 624.050.000            | 829.050.000            |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>   | <b>92.817.161.941</b>  | <b>71.998.229.817</b>  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên      | 49.038.242.402         | 38.538.274.085         |
| Thuê tài chính đến hạn trả  | 3.183.816.000          | 4.036.615.300          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên               | 21.020.670.970         | 12.000.000.000         |
| Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam  | 1.860.000.000          | 1.860.000.000          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên              | 13.280.800.000         | 12.944.518.992         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên                  | 4.433.632.569          | 2.618.821.440          |
|   | <b>905.842.283.555</b> | <b>618.197.718.920</b> |

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTĐHM/NHCT220-TNG ngày 04 tháng 6 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD) với mục đích phục vụ cho nhu cầu bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng may mặc của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 04 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 5 năm 2015 được gia hạn đến ngày 20 tháng 7 năm 2015 lần lượt theo 2 văn bản sửa đổi hợp đồng ngày 01 tháng 06 năm 2015 và ngày 01 tháng 7 năm 2015. Khoản vay bằng VND chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Khoản vay có tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị may công nghiệp, văn phòng của Công ty với giá trị thế chấp là 3,9 tỷ VND, các công trình trên đất và quyền sử dụng đất văn phòng của Công ty với giá trị là 12 tỷ VND, 4 máy thuê tự động với giá trị là 4,5 tỷ VND, công trình, vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công với giá trị là 188,9 tỷ VND - đây là tài sản đồng đảm bảo cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 300065363/2013/HĐTĐ ngày 07 tháng 02 năm 2013 và Hợp đồng tín dụng số 30006563/2012/HĐTĐ ngày 06 tháng 10 năm 2012 như trình bày tại Thuyết minh số 15 (iii). Tổng giá trị tài sản thế chấp này là 210,21 tỷ VND được dùng bảo đảm cho mức dư nợ cho vay và/hoặc bảo lãnh tối đa là 104,2 tỷ VND. Tài sản bảo đảm cũng bao gồm hàng hóa luân chuyển với giá trị tối thiểu là 50 tỷ VND (xem Thuyết minh số 7) và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTĐ ngày 11 tháng 5 năm 2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02/2015/469075/HĐTĐ ngày 30 tháng 6 năm 2015 với hạn mức tín dụng tối đa cho dư nợ vay ngắn hạn là 585 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 30 tháng 6 năm 2015 đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2015. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

(iii) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 100/14/HĐTD/TN tháng 9 năm 2014 với hạn mức tín dụng tối đa cho dư nợ vay ngắn hạn là 12,5 tỷ VND nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản vay đã được hoàn trả hết.

(iv) Khoản vay ngắn hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty nhằm phục vụ cho nhu cầu bổ sung vốn lưu động của Công ty với các mức lãi suất như sau: 0,8%/năm cho khoản vay không kỳ hạn, 6%/năm cho khoản vay kỳ hạn 3 tháng.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                             | 30/6/2015<br>VND     | 31/12/2014<br>VND    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 4.167.519.859        | 2.121.484.491        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 251.527.628          | 544.628.577          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.219.252.953        | 477.208.337          |
| Thuế khác                   | 10.694.002           | 5.465.108            |
|                             | <b>5.648.994.442</b> | <b>3.148.786.513</b> |

**15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|  | 30/6/2015<br>VND       | 31/12/2014<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i) | 166.032.392.702        | 90.105.906.681         |
| Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam (ii)  | 78.799.049.469         | 96.953.081.345         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)        | 38.842.400.000         | 44.786.518.992         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)        | 15.842.950.727         | 10.475.266.536         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (v)                      | 5.095.000.000          | 6.025.000.000          |
| Vay dài hạn khác (vi)  | 1.002.600.000          | 2.112.600.000          |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (vii)  | 6.767.831.530          | 9.212.538.830          |
|  | <b>312.382.224.428</b> | <b>259.670.912.384</b> |

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 23 tháng 02 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 192,66 tỷ VND với thời hạn 6 năm để phục vụ nhu cầu xây dựng nhà máy TNG Phú Bình của Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên cộng phí tối thiểu 4%/năm cho những khoản vay bằng đồng Việt Nam (điều chỉnh 2 lần một năm vào ngày 25/6 và 25/12) và lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng tối thiểu 3,5%/năm cho những khoản vay bằng USD. Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa, vật kiến trúc (xem Thuyết minh số 8) - đây là tài sản đồng đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/469075/HĐTD ngày 11 tháng 05 năm 2015 như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 (ii) và thế chấp cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết của lãnh đạo Công ty với tổng giá trị là 31.294.060.000 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 361,03 tỷ VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

(ii) Khoản vay từ Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/DH/HĐKT ngày 11 tháng 01 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 17 tỷ VND với thời hạn 7 năm để phục vụ nhu cầu xây dựng khu nhà nghỉ giữa ca của Nhà máy TNG Sông Công của Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất 18%/năm, điều chỉnh định kỳ vào ngày đầu tiên của quý. Tài sản đảm bảo là tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản và các quyền cùng lợi ích phát sinh từ quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO150528 do UBND Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 28 tháng 12 năm 2008.

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên:

- Hợp đồng tín dụng số 300065363/2014 - HĐTDDA/NHCT220 ngày 20 tháng 11 năm 2014 với hạn mức cho vay là 29 tỷ VND và giải ngân trong vòng 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay dùng để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất bông cho Xí nghiệp sản xuất bông thuộc tổ hợp nhà máy may tại Khu B Khu công nghiệp Sông Công. Thời hạn cho vay là 60 tháng và thời gian ân hạn khoản vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất 11%/năm đối với VND và 4,5%/năm đối với USD và sẽ điều chỉnh 01 tháng một lần theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ tối thiểu 5%/năm đối với khoản nợ bằng VND; cộng (+) biên độ tối thiểu 6,75%/năm đối với khoản nợ bằng USD. Lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) chi phí huy động vốn tăng thêm nhưng không thấp hơn mức sàn lãi suất cho vay kỳ hạn tương ứng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/TNG2015 ngày 06 tháng 02 năm 2015, thế chấp toàn bộ dây chuyền sản xuất bông được lắp đặt tại chi nhánh Bông - Khu B Khu công nghiệp Sông Công trị giá 41,8 tỷ VND.

- Hợp đồng tín dụng số 300065363/2014-HĐTDDA/NHCT220 ngày 28 tháng 08 năm 2014 với số tiền cho vay là 120 tỷ VND trong thời hạn 60 tháng. Mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án mở rộng năng lực sản xuất đầu tư xây dựng nhà máy may TNG Đại Từ. Khoản vay chịu lãi suất 11%/năm đối với VND và 7%/năm đối với USD và sẽ điều chỉnh 01 tháng một lần. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ tối thiểu 4,5%/năm đối với khoản nợ bằng VND; cộng (+) biên độ tối thiểu 6,1%/năm đối với khoản nợ bằng USD. Lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) chi phí huy động vốn tăng thêm nhưng không thấp hơn mức sàn lãi suất cho vay kỳ hạn tương ứng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp số 10/TNG/2014 ngày 10 tháng 7 năm 2014.

- Hợp đồng tín dụng số 300065363/2014-HĐTDDA/NHCT220 ngày 26 tháng 12 năm 2014 với số tiền cho vay là 10 tỷ VND trong thời hạn 60 tháng. Mục đích dùng để thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản toàn Công ty. Khoản vay chịu lãi suất 10,5% đối với VND và sẽ điều chỉnh 01 tháng một lần, lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ tối thiểu 4,5%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ tối thiểu 4,5%/năm đối với khoản nợ bằng VND. Lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) chi phí huy động vốn tăng thêm nhưng không thấp hơn mức sàn lãi suất cho vay kỳ hạn tương ứng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp số 11/TNG/2014 ngày 18 tháng 11 năm 2014 trị giá 15 tỷ VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

- Hợp đồng tín dụng số 30006563/2012/HĐTD ngày 06 tháng 10 năm 2012 với số tiền cho vay là 40 tỷ VND trong thời hạn 60 tháng. Mục đích để đầu tư dự án xây dựng cải tạo và nâng cấp các công trình xây dựng cơ bản của Công ty. Khoản vay chịu lãi suất 15%/năm và sẽ tự động điều chỉnh hàng tháng khi có sự biến động của thị trường hoặc những quy định của Ngân hàng Nhà nước, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả sau cộng (+) biên độ tối thiểu 4%/năm cộng (+) chi phí huy động vốn tăng thêm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn và/hoặc theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo từng thời kỳ. Khoản vay có tài sản bảo đảm bảo là máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng của Công ty với giá trị thế chấp là 3,2 tỷ VND; các công trình trên đất và Quyền sử dụng đất văn phòng của Công ty với giá trị là 11 tỷ VND; 4 máy thêu tự động với giá trị là 3,8 tỷ VND; công trình, vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu công nghiệp Sông Công trị giá 188,9 tỷ VND (xem Thuyết minh số 8) - đây là tài sản đồng đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT220-TNG ngày 04 tháng 6 năm 2014 như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 (i). Ngoài ra, bổ sung thêm tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 300065363/HĐTC-HTTVV ngày 20 tháng 6 năm 2013.

- Hợp đồng số 30006563/2013/HĐTD ngày 07 tháng 02 năm 2013 với số tiền cho vay là 40 tỷ VND trong thời hạn 60 tháng theo phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Mục đích để bù đắp chi phí thực hiện Dự án giai đoạn II đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp các công trình xây dựng

cơ bản toàn Công ty. Khoản vay chịu lãi suất 14%/năm và sẽ tự động điều chỉnh hàng tháng khi có sự biến động của thị trường hoặc những quy định của Ngân hàng Nhà nước, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả sau cộng (+) biên độ tối thiểu 4,5%/năm cộng (+) chi phí huy động vốn tăng thêm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn và/hoặc theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo từng thời kỳ. Khoản vay có tài sản bảo đảm bảo là máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng của Công ty với giá trị thế chấp là 3,2 tỷ VND; các công trình trên đất và Quyền sử dụng đất văn phòng của Công ty với giá trị là 11 tỷ VND; 4 máy thêu tự động với giá trị là 3,8 tỷ VND; công trình, vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu công nghiệp Sông Công trị giá 188,9 tỷ VND - đây là tài sản đồng đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT220-TNG ngày 04 tháng 6 năm 2014 như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 (i) và Hợp đồng vay dài hạn số 30006563/2012/HĐTD ngày 06 tháng 10 năm 2012 như trình bày phía trên. Ngoài ra, Công ty phải bổ sung thêm các tài sản khác để đảm bảo cho toàn bộ dư nợ ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm quyền sử dụng đất và phương tiện vận tải nếu có, quyền đòi nợ là các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng kinh tế, hàng tồn kho luân chuyển.

• Tổng giá trị tài sản đảm bảo của các hợp đồng trên là 624,7 tỷ VND.

(iv) Khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo hai hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 27/13/HĐTD/TN ngày 22 tháng 11 năm 2013 với số tiền vay VND tương đương với 255.430 USD và 1.381.455.410 VND trong thời hạn cho vay tối đa là 48 tháng. Mục đích để thanh toán bồi hoàn các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp cho Dự án đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị cho Nhà máy TNG Sông Công và Nhà máy TNG Phú Bình do Công ty làm Chủ đầu tư. Khoản vay chịu lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của VCB Thái Nguyên + 3,7%/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay ngắn hạn tham chiếu cùng thời điểm, điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn là 130% lãi suất thỏa thuận. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay là các máy móc, thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị cho Nhà máy TNG Sông Công và Nhà máy TNG Phú Bình.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

- Hợp đồng tín dụng số 50/14/HĐTD/TN ngày 29 tháng 4 năm 2014 với số tiền vay VND tương đương với 1.969.218 USD nhưng không vượt quá 70% giá trị (chưa thuế nếu có) của máy móc thiết bị. Mục đích khoản vay để thanh toán (bao gồm cả phần hoàn vốn tự có đã chi vượt quá tỷ lệ cam kết) các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp cho Dự án đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị năm 2014 do Công ty làm Chủ đầu tư. Thời hạn cho vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay đối với khoản vay rút vốn bằng VND: lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của VCB Thái Nguyên + 3,7%/năm, nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay ngắn hạn áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi suất cho vay đối với khoản vay rút vốn bằng USD: Lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của VCB Thái Nguyên + 2,8%/năm, nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay ngắn hạn áp dụng trong cùng thời kỳ. Lãi suất

cho vay được xác định và điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên, theo thông báo của Bên cho vay. Lãi suất nợ quá hạn là 130% lãi suất cho vay. Tài sản bảo đảm là toàn bộ máy móc, thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị năm 2014 do Công ty làm Chủ đầu tư theo Hợp đồng thế chấp số 47/14/HĐTC/TN ngày 29 tháng 4 năm 2014.

(v) Khoản vay trung hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 231.14.090.2089348.TD ngày 14 tháng 9 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 667.679,6 USD và 3.195.787.826 VND với thời hạn 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, không có thời gian ân hạn. Mục đích khoản vay để thanh toán L/C theo phương án mở L/C căn cứ vào hợp đồng nhập khẩu máy móc, thiết bị ngành may và thanh toán tiền mua hàng nội địa. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Đối với khoản VND, lãi suất là 9,0%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân và được xác định bằng Lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau của MB xác định tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng với biên độ lãi suất 2,0%/năm. Đối với khoản vay USD, lãi suất là 4,0%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2015 và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau của MB xác định tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng với biên độ lãi suất 3,25%/năm. Tài sản bảo đảm là các máy móc, thiết bị ngành may được hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 220.14.090.2089348.BD. Tổng giá trị ước tính của tài sản bảo đảm là 24,79 tỷ VND.

(vi) Khoản vay dài hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty nhằm phục vụ cho nhu cầu bổ sung vốn lưu động của Công ty với mức lãi suất 0%/năm.

(vii) Nợ thuê tài chính dài hạn phản ánh Hợp đồng thuê tài chính số 06.05.13/HĐCTTCLB-TNG ngày 05 tháng 6 năm 2013 và số 13.05.13/HĐCTTCLB -TNG ngày 05 tháng 6 năm 2013 với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu và Hợp đồng thuê tài chính số C1212369H5 ngày 13 tháng 12 năm 2012 với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease. Các khoản nợ này có thời hạn 4-5 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất được xác định theo từng thời kỳ.

12500  
NG T  
HIỆM H  
OITT  
T NA  
- TP  
88305  
ÔNG T  
HẢN Đ  
HƯỜNG  
TNG  
YÊN - T



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

|   | <b>30/6/2015</b>       | <b>31/12/2014</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Trong vòng một năm  | 92.817.161.941         | 71.998.229.817         |
| Trong năm thứ hai   | 81.150.254.274         | 82.446.552.905         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm   | 61.266.786.460         | 89.120.222.981         |
| Sau năm năm   | 77.148.021.753         | 16.105.906.681         |
|   | <b>312.382.224.428</b> | <b>259.670.912.384</b> |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | 92.817.161.941         | 71.998.229.817         |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>   | <b>219.565.062.487</b> | <b>187.672.682.567</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                     | Vốn điều lệ<br>VND     | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---|---|------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>    | <b>134.613.250.000</b> | <b>29.908.861.362</b>          | <b>54.994.591</b>                 | <b>18.155.757.704</b>           | <b>6.389.745.613</b>             | <b>5.430.252.426</b>                    | <b>16.998.260.214</b>                       | <b>211.551.121.910</b> |
| Tăng vốn trong năm                  | 28.266.210.000         | -                              | 2.125.000                         | -                               | -                                | -                                       | (28.268.335.000)                            | -                      |
| Lợi nhuận trong năm                 | -                      | -                              | -                                 | -                               | -                                | -                                       | 53.158.319.157                              | 53.158.319.157         |
| Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2013     | -                      | -                              | -                                 | 1.094.082.954                   | 2.402.960.786                    | -                                       | (3.536.935.214)                             | (39.891.474)           |
| Tạm trích quỹ năm 2014 (i)          | -                      | -                              | -                                 | -                               | -                                | -                                       | (2.500.000.000)                             | (2.500.000.000)        |
| Giảm khác                           | -                      | (48.181.816)                   | -                                 | -                               | -                                | -                                       | -   | (48.181.816)           |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>    | <b>162.879.460.000</b> | <b>29.860.679.546</b>          | <b>57.119.591</b>                 | <b>19.249.840.658</b>           | <b>8.792.706.399</b>             | <b>5.430.252.426</b>                    | <b>35.851.309.157</b>                       | <b>262.121.367.777</b> |
| Tăng vốn trong kỳ (iii)             | 56.546.230.000         | -                              | -                                 | -                               | -                                | -                                       | -   | 56.546.230.000         |
| Lợi nhuận trong kỳ                  | -                      | -                              | -                                 | -                               | -                                | -                                       | 34.019.177.255                              | 34.019.177.255         |
| Chia cổ tức (ii)                    | -                      | -                              | -                                 | -                               | -                                | -                                       | (9.772.767.600)                             | (9.772.767.600)        |
| Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2014 (i) | -                      | -                              | -                                 | 16.885.409.726                  | -                                | 5.182.935.916                           | (24.751.281.557)                            | (2.682.935.915)        |
| Thù lao HĐQT, BKS                   | -                      | -                              | -                                 | -                               | -                                | -                                       | (1.328.960.000)                             | (1.328.960.000)        |
| Giảm khác                           | -                      | (168.636.360)                  | (1.700.000)                       | -                               | -                                | -                                       | 1.700.000                                   | (168.636.360)          |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2015</b>     | <b>219.425.690.000</b> | <b>29.692.043.186</b>          | <b>55.419.591</b>                 | <b>36.135.250.384</b>           | <b>8.792.706.399</b>             | <b>10.613.188.342</b>                   | <b>34.019.177.255</b>                       | <b>338.733.475.157</b> |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 510/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2015, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn lưu động, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 16.885.409.726 VND, 5.182.935.916 VND và 5.182.935.916 VND (trong đó đã tạm trích các quỹ trong năm 2014 là 2.500.000.000 VND, trích bổ sung các quỹ trong kỳ là 24.751.281.557 VND).
- (ii) Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 510/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2015, trong kỳ, Công ty đã trả cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt với số tiền 9.772.767.600 VND.
- (iii) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thành công việc tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 247/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 4 năm 2014, bao gồm việc phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1, phát hành chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả tăng vốn điều lệ được thực hiện như sau:

|   | Kế hoạch         |                       | Thực hiện        |                       | Chênh lệch<br>Giá trị<br>VND | Ghi<br>chú |
|---|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------------------|------------|
|   | Số lượng         | Giá trị               | Số lượng         | Giá trị               |                              |            |
|   | Cổ phần          | VND                   | Cổ phần          | VND                   |                              |            |
| <b>Phương án phát hành</b>                                |                  |                       |                  |                       |                              |            |
| Phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1             | 4.935.819        | 49.358.190.000        | 4.935.804        | 49.358.040.000        | (150.000)                    | (i)        |
| Phát hành chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) | 740.372          | 7.403.720.000         | 718.819          | 7.188.190.000         | (215.530.000)                | (ii)       |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.676.191</b> | <b>56.761.910.000</b> | <b>5.654.623</b> | <b>56.546.230.000</b> | <b>(215.680.000)</b>         |            |

(i) Số lượng cổ phần phát hành thực tế thấp hơn kế hoạch chủ yếu là do số cổ phiếu dôi dư khi làm tròn.

(ii) Số lượng cổ phần phát hành thực tế thấp hơn kế hoạch chủ yếu là do một số cán bộ công nhân viên không thực hiện mua theo kế hoạch.

Ngày 06 tháng 3 năm 2015, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 21, theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 219.425.690.000 VND.

**Tăng vốn điều lệ**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 510/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu, trái phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty bao gồm phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 4:1 (với tổng giá trị dự kiến phát hành theo mệnh giá là 54.856.420.000 VND), phát hành trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư chiến lược (với tổng giá trị trái phiếu dự kiến chào bán theo mệnh giá tối đa là 200.000.000.000 VND) và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP, với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá tối đa là 13.714.100.000 VND).

**Cổ phiếu**

|  | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 21.942.569       | 16.287.946        |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 21.942.569       | 16.287.946        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (i)    | 21.942.569       | 16.287.946        |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 21.942.569       | 16.287.946        |

(i) Gồm 718.819 cổ phiếu phát hành trong kỳ theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt phát hành (ngày 09 tháng 02 năm 2015).

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu.

**17. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 160 đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

Số 160, đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <b>Từ ngày 01/01/2015<br/>đến ngày 30/6/2015</b> | <b>Từ ngày 01/01/2014<br/>đến ngày 30/6/2014</b> |
|--|--|--|
|  | <b>VND</b>                                       | <b>VND</b>                                       |
| Doanh thu bán hàng                                     | 568.602.959.664                                  | 328.802.149.147                                  |
| Doanh thu gia công                                     | 228.883.259.068                                  | 196.029.835.733                                  |
|  | <b>797.486.218.732</b>                           | <b>524.831.984.880</b>                           |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |  |  |
| Giảm giá hàng bán                                      | -  | -  |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>797.486.218.732</b>                           | <b>524.831.984.880</b>                           |

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                  | <b>Từ ngày 01/01/2015<br/>đến ngày 30/6/2015</b> | <b>Từ ngày 01/01/2014<br/>đến ngày 30/6/2014</b> |
|------------------|--|--|
|                  | <b>VND</b>                                       | <b>VND</b>                                       |
| Giá vốn bán hàng | 487.323.076.824                                  | 261.068.014.593                                  |
| Giá vốn gia công | 149.641.254.761                                  | 155.647.157.869                                  |
|                  | <b>636.964.331.585</b>                           | <b>416.715.172.462</b>                           |

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | <b>Từ ngày 01/01/2015<br/>đến ngày 30/6/2015</b> | <b>Từ ngày 01/01/2014<br/>đến ngày 30/6/2014</b> |
|----------------------------|--|--|
|                            | <b>VND</b>                                       | <b>VND</b>                                       |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 53.500.419                                       | 22.460.496                                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 3.094.731.762                                    | 1.038.079.983                                    |
|                            | <b>3.148.232.181</b>                             | <b>1.060.540.479</b>                             |

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | <b>Từ ngày 01/01/2015<br/>đến ngày 30/6/2015</b> | <b>Từ ngày 01/01/2014<br/>đến ngày 30/6/2014</b> |
|------------------------|--|--|
|                        | <b>VND</b>                                       | <b>VND</b>                                       |
| Chi phí lãi vay        | 27.370.313.856                                   | 32.326.705.871                                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 12.230.369.215                                   | 1.818.138.657                                    |
| Chi phí tài chính khác | -  | 105.100.197                                      |
|                        | <b>39.600.683.071</b>                            | <b>34.249.944.725</b>                            |

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Từ ngày 01/01/2015<br/>đến ngày 30/6/2015</b> | <b>Từ ngày 01/01/2014<br/>đến ngày 30/6/2014</b> |
|----------------------------------|--|--|
|                                  | <b>VND</b>                                       | <b>VND</b>                                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 439.943.855.390                                  | 292.541.764.639                                  |
| Chi phí nhân công                | 292.990.559.481                                  | 230.741.272.883                                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.612.049.706                                   | 25.273.362.756                                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 14.220.981.157                                   | 11.889.130.385                                   |
| Chi phí bằng tiền khác           | 50.113.841.768                                   | 34.560.548.163                                   |
|                                  | <b>825.881.287.502</b>                           | <b>595.006.078.826</b>                           |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|   | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/6/2015<br>VND | Từ ngày 01/01/2014<br>đến ngày 30/6/2014<br>VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                | 39.852.797.362                                  | 24.928.444.334                                  |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế           | 175.709.979                                     | -   |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế               | -   | -   |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 175.709.979                                     | -   |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                   | <b>40.028.507.341</b>                           | <b>24.928.444.334</b>                           |
| Thuế suất                                   | 7,5%, 20% và 22%                                | 7,5%, 20% và 22%                                |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>           | <b>5.833.620.107</b>                            | <b>4.355.629.396</b>                            |
| Tăng do quyết toán thuế                     | -   | 550.898.902                                     |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>5.833.620.107</b>                            | <b>4.906.528.298</b>                            |

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

|  | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014<br>đến ngày 30/6/2014 |
|--|--|--|
| Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)           | 34.019.177.255                           | 20.021.916.036                           |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)  | 34.019.177.255                           | 20.021.916.036                           |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu) | 20.724.170                               | 16.287.946                               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                 | <b>1.642</b>                             | <b>1.229</b>                             |

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

|   | Số cổ phiếu bình<br>quân gia quyền<br>Cổ phiếu | Lãi cơ bản trên cổ<br>phiếu<br>VND |
|---|--|------------------------------------|
| Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 | 14.807.415                                     | 1.352                              |
| Ảnh hưởng của trả cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu   | 1.480.531                                      | (123)                              |
| <b>Số đã điều chỉnh lại</b>   | <b>16.287.946</b>                              | <b>1.229</b>                       |





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 và 15 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|   | <u>30/6/2015</u>  | <u>31/12/2014</u> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | VND               | VND               |
| Các khoản vay                             | 1.125.407.346.042 | 805.870.401.487   |
| Trừ: Tiền                                 | 19.002.430.970    | 14.227.312.430    |
| Nợ thuần                                  | 1.106.404.915.072 | 791.643.089.057   |
| Vốn chủ sở hữu                            | 338.733.475.157   | 262.121.367.777   |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>3,27</b>       | <b>3,02</b>       |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <u>Giá trị ghi sổ</u>    |                        |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                      | <u>30/6/2015</u>         | <u>31/12/2014</u>      |
|                                      | VND                      | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                        |
| Tiền                                 | 19.002.430.970           | 14.227.312.430         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 276.989.915.233          | 168.983.031.399        |
| Đầu tư dài hạn                       | 603.658.806              | 1.300.000.000          |
| Tài sản tài chính khác               | 848.295.527              | 4.256.515.229          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>297.444.300.536</b>   | <b>188.766.859.058</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                        |
| Các khoản vay                        | 1.118.639.514.512        | 796.657.862.657        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 130.091.899.529          | 77.023.783.034         |
| Chi phí phải trả                     | 21.398.632.804           | 9.261.857.381          |
| Các khoản nợ thuê tài chính          | 6.767.831.530            | 9.212.538.830          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1.276.897.878.375</b> | <b>892.156.041.902</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro về giá có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất hay giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|                | Công nợ         |                 | Tài sản         |                 |
|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                | 30/6/2015       | 31/12/2014      | 30/6/2015       | 31/12/2014      |
|                | VND             | VND             | VND             | VND             |
| Đô la Mỹ (USD) | 646.680.556.440 | 431.346.633.277 | 267.471.206.504 | 149.149.943.384 |

***Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ***

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản như sau:

|                | 30/6/2015        | 31/12/2014       |
|----------------|------------------|------------------|
|                | VND              | VND              |
| Đô la Mỹ (USD) | (37.920.934.994) | (28.219.668.989) |

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ kế toán, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ (giảm)/tăng 22.508.146.921 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: 16.117.408.030 VND).

|  | <u>Tăng/(Giảm)<br/>số điểm cơ bản</u> | <u>Ảnh hưởng đến lợi<br/>nhuận trước thuế</u><br>VND |
|--|---------------------------------------|--|
| Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 |                                       |  |
| VND  | +200                                  | (22.508.146.921)                                     |
| VND  | -200                                  | 22.508.146.921                                       |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014             |                                       |  |
| VND  | +200                                  | (16.117.408.030)                                     |
| VND  | -200                                  | 16.117.408.030                                       |

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có một số khoản phải thu quá hạn thanh toán, theo đó Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 5.535.043.807 VND.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**Số 160, đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên  
Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND         | Từ 1 - 5 năm<br>VND         | Sau 5 năm<br>VND         | Tổng<br>VND              |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>30/6/2015</b>                     |                           |                             |                          |                          |
| Tiền                                 | 19.002.430.970            | -                           | -                        | 19.002.430.970           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 276.989.915.233           | -                           | -                        | 276.989.915.233          |
| Đầu tư dài hạn                       | -                         | 603.658.806                 | -                        | 603.658.806              |
| Tài sản tài chính khác               | 221.423.155               | 626.872.372                 | -                        | 848.295.527              |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>296.213.769.358</b>    | <b>1.230.531.178</b>        | <b>-</b>                 | <b>297.444.300.536</b>   |
| <b>30/6/2015</b>                     |                           |                             |                          |                          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 130.091.899.529           | -                           | -                        | 130.091.899.529          |
| Chi phí phải trả                     | 21.398.632.804            | -                           | -                        | 21.398.632.804           |
| Các khoản vay                        | 902.658.467.555           | 138.833.025.204             | 77.148.021.753           | 1.118.639.514.512        |
| Các khoản nợ thuê tài chính          | 3.183.816.000             | 3.584.015.530               | -                        | 6.767.831.530            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1.057.332.815.888</b>  | <b>142.417.040.734</b>      | <b>77.148.021.753</b>    | <b>1.276.897.878.375</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(761.119.046.530)</b>  | <b>(141.186.509.556)</b>    | <b>(77.148.021.753)</b>  | <b>(979.453.577.839)</b> |
|                                      | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Sau 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
| <b>31/12/2014</b>                    |                           |                             |                          |                          |
| Tiền                                 | 14.227.312.430            | -                           | -                        | 14.227.312.430           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 168.983.031.399           | -                           | -                        | 168.983.031.399          |
| Đầu tư dài hạn                       | -                         | 1.300.000.000               | -                        | 1.300.000.000            |
| Tài sản tài chính khác               | 3.629.642.857             | 626.872.372                 | -                        | 4.256.515.229            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>186.839.986.686</b>    | <b>1.926.872.372</b>        | <b>-</b>                 | <b>188.766.859.058</b>   |
| <b>31/12/2014</b>                    |                           |                             |                          |                          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 77.023.783.034            | -                           | -                        | 77.023.783.034           |
| Chi phí phải trả                     | 9.261.857.381             | -                           | -                        | 9.261.857.381            |
| Các khoản vay                        | 614.161.103.620           | 166.390.852.356             | 16.105.906.681           | 796.657.862.657          |
| Các khoản nợ thuê tài chính          | 4.036.615.300             | 5.175.923.530               | -                        | 9.212.538.830            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>704.483.359.335</b>    | <b>171.566.775.886</b>      | <b>16.105.906.681</b>    | <b>892.156.041.902</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(517.643.372.649)</b>  | <b>(169.639.903.514)</b>    | <b>(16.105.906.681)</b>  | <b>(703.389.182.844)</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, công nợ tài chính vượt quá tài sản tài chính với số tiền là 979.453.577.839 VND. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, dựa trên kế hoạch kinh doanh sáu tháng cuối năm 2015 và năm 2016, kế hoạch về cơ cấu tài chính, phát hành trái phiếu chuyển đổi và tăng vốn điều lệ như trình bày tại Thuyết minh số 16, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

Số 160, đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Thời trang TNG

Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

|                                       | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014<br>đến ngày 30/6/2014 |
|---------------------------------------|--|--|
|                                       | VND                                      | VND                                      |
| <b>Công ty Cổ phần Thời trang TNG</b> |  |  |
| Mua hàng                              | 271.298.000                              | -  |
| Bán hàng                              | 7.239.903.899                            | 4.112.788.358                            |

**Thu nhập của Ban Giám đốc**

|  | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014<br>đến ngày 30/6/2014 |
|--|--|--|
|  | VND                                      | VND                                      |
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 2.349.393.751                            | 990.715.904                              |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|                                       | 30/6/2015      | 31/12/2014     |
|---------------------------------------|----------------|----------------|
|                                       | VND            | VND            |
| <b>Công ty Cổ phần Thời trang TNG</b> |                |                |
| Phải thu                              | 15.479.157.204 | 15.541.998.061 |
| Phải trả                              | 110.550.000    | -              |


Trần Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Ngày 13 tháng 8 năm 2015


Lương Thị Thúy Hà  
Kế toán trưởngNguyễn Văn Thới  
Tổng Giám đốc